

Số: **740** /CNBT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Về việc công bố Báo cáo thường niên năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Mã chứng khoán: BTW)**

2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Điện thoại : (08) 38 297 147 – 38 272 990

4. Fax : (08) 38 229 778

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : NGUYỄN THÀNH PHÚC – Giám đốc Công ty
- Địa chỉ : 611/57E Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại :
 - + Di động : 0913 926 614
 - + Cơ quan : (08) 38 234 723
- Fax : (08) 38 229 778

6. Loại thông tin công bố:

- 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2017 được lập theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày **28/3/2018** tại đường dẫn: **www.capnuocbenthanh.com** (vào Mục “Công bố thông tin” chọn “Báo cáo thường niên”).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* **Đính kèm:** Báo cáo thường niên 2017 Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.



Nguyễn Thành Phúc

Số: **739**/BC-CNBT-TCHC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin tổng quát:

- Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**
- Giấy chứng nhận ĐKDN số: 0304789925 cấp lần đầu ngày 08/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/5/2012 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.
- Vốn điều lệ : 93.600.000.000 đồng
(Chín mươi ba tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 93.600.000.000 đồng
- Địa chỉ : 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
- Số điện thoại : (08) 38 297 147 – 38 299 331
- Số fax : (08) 38 229 778
- Website : www.capnuocbenthanh.com
- Mã cổ phiếu : BTW

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Chi nhánh Cấp nước Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành) là đơn vị trực thuộc Công ty Cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được thành lập và đi vào hoạt động từ 01/07/1991 (Quyết định số 202/QĐ-TCNSTL ngày 31/7/1991 của Sở Giao thông Công chánh Tp. Hồ Chí Minh).

Từ tháng 9/2005, Chi nhánh được đổi tên thành Chi nhánh Cấp nước Bến Thành (Quyết định số 62/QĐ-TCT-TC ngày 31/8/2005 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn) sau khi Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn được thành lập.

Ngày 31/12/2005, UBND Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 6652/QĐ-UBND phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Bến Thành thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Ngày 04/12/2006, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tổ chức Đại hội cổ đông thành lập để thông qua Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty, thông qua Định hướng sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hoá (2006 – 2008) và bầu ra Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/02/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304789925 cấp ngày 08/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 08/05/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh.

Sau 7 năm đăng ký giao dịch cổ phiếu trên UPCoM, ngày **14/11/2017** Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là BTW, số lượng chứng khoán niêm yết là 9.360.000 cổ phiếu và tổng giá trị chứng khoán niêm yết (theo mệnh giá) là 93.600.000.000 đồng (theo Quyết định số 836/QĐ-SGDHN ngày 04/10/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- ...

b. Địa bàn kinh doanh:

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành chịu trách nhiệm quản lý cung cấp nước sạch cho khách hàng Quận 1 và Quận 3 (trừ Phường 12-13-14) – TP.HCM.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a. Mô hình quản trị: Mô hình quản trị của Công ty bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Giám đốc.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý:

- **Ban Giám đốc:** Gồm Giám đốc (phụ trách chung), Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh và Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật, trong đó:

+ Giám đốc: Chịu trách nhiệm điều hành chung và trực tiếp phụ trách Phòng Tổ chức – Hành chính, Kế toán – Tài chính, Kế hoạch – Vật tư và Ban Quản lý dự án.

+ Phó Giám đốc kinh doanh: Phụ trách Phòng Thương vụ, Đội Thu tiền và Đội Quản lý đồng hồ nước.

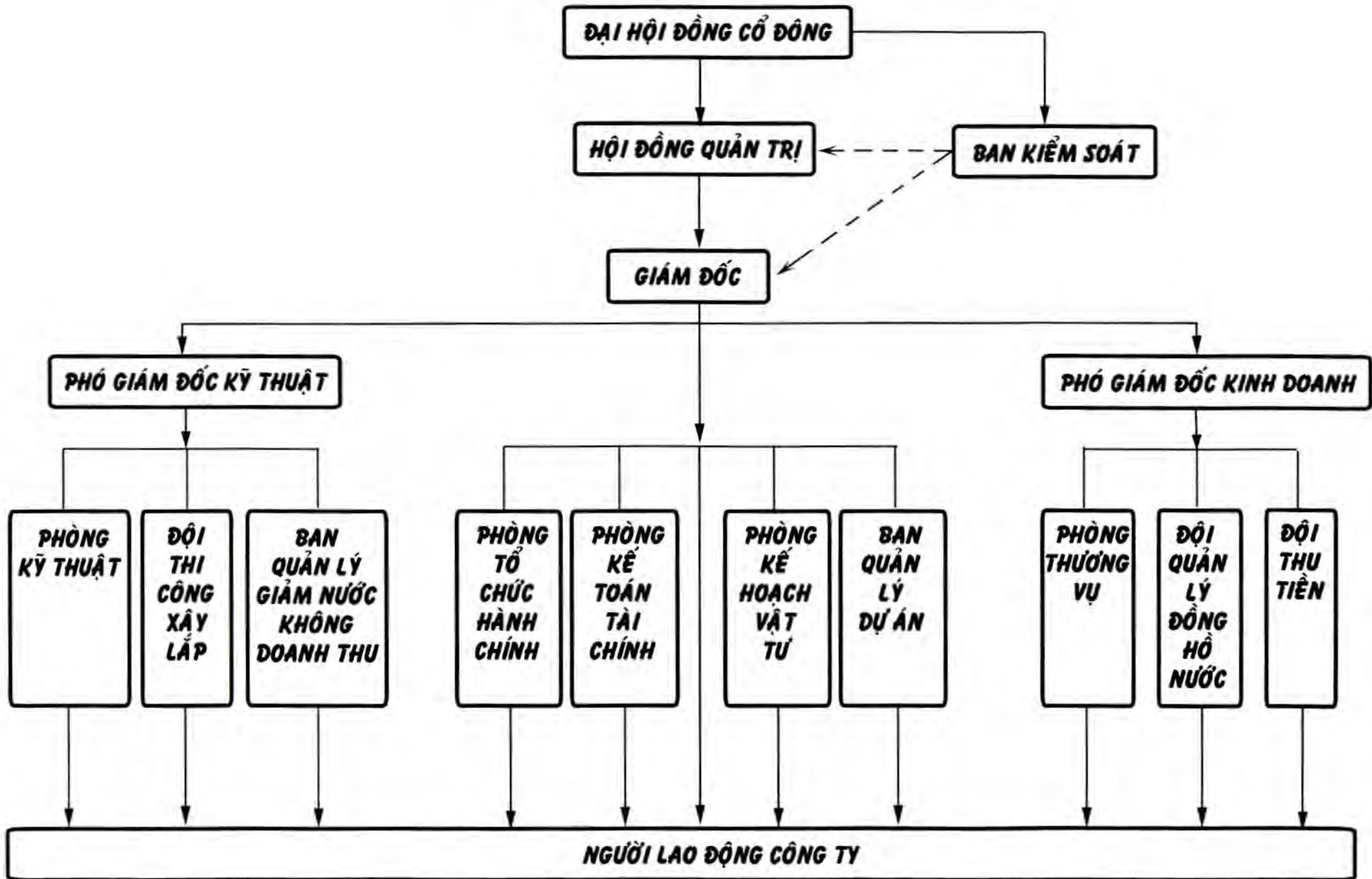
+ Phó Giám đốc kỹ thuật: Phụ trách Phòng Kỹ thuật, Ban Quản lý giảm nước không doanh thu và Đội Thi công – Xây lắp.

- **Phòng, ban, đội:** Công ty có **10 phòng, ban, đội** chuyên môn nghiệp vụ, gồm:

- + Phòng Tổ chức – Hành chính
- + Phòng Kế toán – Tài chính
- + Phòng Kế hoạch – Vật tư
- + Phòng Kỹ thuật
- + Phòng Thương vụ
- + Ban Quản lý dự án
- + Ban Quản lý giảm nước không doanh thu
- + Đội Quản lý đồng hồ nước
- + Đội Thu tiền
- + Đội Thi công – Xây lắp

c. Các công ty con, công ty liên kết: Không

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH



5. Định hướng phát triển:

a. Các mục tiêu chủ yếu:

- Cung cấp nước sạch an toàn, liên tục, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cho phép theo quy định.
- Đảm bảo duy trì chỉ tiêu 100% hộ dân được cấp nước sạch; chú trọng thực hiện cải cách hành chính và nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ khách hàng.
- Tập trung thực hiện nhiều biện pháp, giải pháp chuyên môn, nghiệp vụ nhằm kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước bình quân năm 2017 xuống còn 30%.
- Phần đầu đạt 100% tỷ lệ thực thu đương niên; đảm bảo công tác đăng ngân giải trách đúng quy định.
- Phần đầu đạt sản lượng nước cung cấp, doanh thu và lợi nhuận theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.
- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, quản lý và điều hành, gắn với việc mở rộng các chương trình hợp tác đầu tư dịch vụ cấp nước.
- Thực hiện tài chính lành mạnh; thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng lãng phí; phát huy dân chủ cơ sở trong doanh nghiệp.
- Xây dựng Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ với Nhà nước; đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Bảo toàn, sử dụng hiệu quả và phát triển nguồn vốn của đơn vị; đảm bảo hoạt động tài chính lành mạnh, cân đối chi phí hợp lý nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh; thực hiện nghiêm chế độ kiểm toán độc lập; công bố thông tin định kỳ và bất thường nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo công khai, minh bạch tình hình hoạt động của Công ty.
- Tập trung đầu tư nguồn vốn trong công tác xây dựng cơ bản, đặc biệt là trong công tác quản lý và cải tạo mạng lưới; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao và triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước hàng năm, phần đầu giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống còn dưới 25% vào năm 2020.
- Thực hiện công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng thông qua việc triển khai hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ chăm sóc khách hàng 24/7 (Tổng đài Call Center); áp dụng hóa đơn điện tử trong thanh toán tiền nước; mở rộng các kênh thanh toán, các dịch vụ thu hộ; rà soát, chuẩn hóa, cải tiến các quy trình nghiệp vụ, quy trình cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo cơ chế “một cửa” nhanh gọn, đơn giản hóa thủ tục; thực hiện quản lý hành chính theo tiêu chuẩn ISO; phần đầu là đơn vị đi đầu trong các đơn vị cung cấp nước sạch về khả năng mang lại nhiều tiện ích cho khách hàng.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề thông qua việc cử tham dự các lớp tập huấn, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cũng như tham quan, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiện ích của hệ thống công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ quản lý mạng lưới, biên đọc chỉ số, thu tiền nước, quản lý và phục vụ khách hàng; nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ mới và các vật tư, trang thiết bị có tính năng ưu việt trong thi công, cải tạo mạng lưới, duy tu bảo dưỡng, quản lý vận hành, đồng thời từng bước đồng bộ vật tư, thiết bị sử dụng trên toàn hệ thống.

- Bảo đảm chế độ chính sách, phúc lợi tập thể ngày càng tốt hơn cho người lao động; đảm bảo tiền lương và thu nhập cho người lao động luôn có sự tăng trưởng tương ứng với năng suất lao động và kết quả sản xuất kinh doanh.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- Chấp hành nghiêm các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ khách hàng; đáp ứng nhu cầu nước sạch, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cho phép, góp phần bảo đảm sức khỏe của người dân.

- Thực hiện tốt công tác giảm thất thoát nước, góp phần bảo vệ tài nguyên nước; phối hợp với cơ quan hữu quan trong việc hạn chế tình trạng khai thác, sử dụng nước ngầm ở thành phố Hồ Chí Minh nói chung, khu vực Quận 1 và Quận 3 nói riêng.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, người lao động và cổ đông Công ty.

6. Các rủi ro:

- Địa bàn quản lý là các quận trung tâm thành phố, tỷ lệ đường ống cũ mục trên mạng lưới cấp nước còn cao (trong đó ống gang cũ chiếm tỷ lệ 25,65% tổng mạng lưới đường ống), lại đan xen với các hệ thống ngầm của điện lực, cáp quang,... do vậy rủi ro về thất thoát nước cao.

- Việc thỏa thuận hướng tuyến, xin phép đào đường còn gặp nhiều trở ngại, ảnh hưởng công tác cải tạo mạng lưới chống thất thoát nước, dẫn đến khó khăn trong việc kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước theo kế hoạch, tiến độ đề ra.

- Địa bàn quản lý là khu vực trung tâm, lượng khách hàng ít biến động nên việc phát triển mạng lưới cấp nước cũng như phát triển khách hàng gặp không ít khó khăn, dẫn đến việc gia tăng sản lượng nước tiêu thụ qua các năm cũng rất hạn chế.

- Đặc thù của ngành cấp nước là ngành dịch vụ công cộng, chịu sự kiểm soát của Nhà nước về giá bán, do đó nếu giá bán nước sạch chưa được điều chỉnh kịp thời so với tình hình giá cả thị trường sẽ ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016	Kết quả SXKD năm 2017		Tỷ lệ % thực hiện	
				Kế hoạch	Thực hiện	So với kế hoạch năm 2017	So với thực hiện năm 2016
			<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5=3/1</i>
1	Sản lượng nước mua si	Triệu m ³	61,167	56,714	58,417	103,00	95,50
2	Sản lượng nước tiêu thụ của khách hàng	Triệu m ³	39,612	39,700	39,671	99,93	100,15
3	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	434.754	436.694	441.947	101,20	101,65
	- Trong đó doanh thu tiền nước		430.686	434.000	437.958	100,91	101,69
4	Tỷ lệ thực thu đương niên	%	99	100	99	-	-
5	Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản:	Triệu đồng	24.261	115.975	83.974	72,41	346,13
	- Phát triển mạng lưới cấp 3;		1.336	11.968	15.533	129,79	1162,65
	- Cải tạo nâng cấp mạng lưới cấp nước;		4.917	50.758	15.753	31,04	320,38
	- Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước;		1.282	26.191	20.503	78,28	1599,30
	- Sửa chữa ống mục và sửa chữa khác;		8.461	6.333	11.303	178,48	133,59
	- Chống thất thoát nước		8.266	20.725	20.900	100,84	252,84
6	Tỷ lệ nước thất thoát bình quân năm	%	35,22	30,00	32,07	-	-
7	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100	-	-
8	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	12.654	14.500	16.315	112,52	128,93
9	Cổ tức	%/mệnh giá	7,0	7,0	dự kiến 7,5	-	-

a. Mạng lưới đường ống cấp nước:

Trên địa bàn Quận 1 và Quận 3 có khoảng 337 km đường ống cấp nước, kích thước từ 80mm đến 350mm, trong đó tỷ lệ đường ống được cải tạo, sửa chữa trong những năm gần đây là 58,5 km (chiếm tỷ lệ 17,36%), còn lại là một số tuyến ống chính có tuổi thọ trên 40 năm tuổi và các đường ống cấp nước bằng vật liệu mới như uPVC, HDPE được lắp đặt những năm sau này từ thập niên 90.

b. Khách hàng:

Hiện Công ty quản lý 66.259 đồng hồ nước, đảm bảo việc cung cấp nước cho khoảng 97.400 hộ dân thường trú thuộc Quận 1, Quận 3 (ước tính dân số tăng 1% so với cùng kỳ năm 2016) và nhiều cơ quan hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ. Trong đó, tỷ trọng sản lượng nước địa bàn Quận 1 tiêu thụ khoảng 65% tổng sản lượng nước tiêu thụ Công ty quản lý, còn lại Quận 3 là khoảng 35%.

Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch là 100%; trong đó tỷ lệ cung cấp nước cho đối tượng các hộ dân sinh hoạt hơn 57%, còn lại các đơn vị hành chính, kinh doanh, thương mại.

c. Sản lượng nước tiêu thụ:

Sản lượng nước Công ty mua si từ Tổng Công ty là 58.417.428 m³ đạt 103 % so với kế hoạch (56.714.286 m³), so với năm 2016 giảm 2.749.586 m³ (4,50%).

Sản lượng nước cung cấp đạt 39.671.276 m³ đạt 98,68% so với kế hoạch đầu năm (40,2 triệu m³), đạt 99,93% kế hoạch điều chỉnh (39,7 triệu m³), so với năm 2016 tăng 58.991 m³ (0,15%). Sản lượng nước tiêu thụ năm 2017 chưa đạt kế hoạch đề ra do nhiều nguyên nhân:

+ Bể ống truyền tải cấp nước cấp 1, cấp 2 trên địa bàn quận 1 và quận 3 nhiều lần, mỗi lần giảm khoảng 50 ngàn m³, dẫn đến giảm sản lượng nước tiêu thụ;

+ Khu vực cảng Ba Son đang di dời, khu vực căn hộ cao cấp chưa chính thức đi vào sử dụng, cụ thể tổng tiêu thụ 9 tháng năm 2017 là 26.648 m³, khu vực này giảm 90% so với cùng kỳ năm 2015 (tương ứng 294.234m³), giảm 85,5% so với cùng kỳ năm 2016 (tương ứng 202.480m³);

+ Lượng mưa bất thường năm 2017 tăng đột biến so với các năm trước nên giảm tiêu thụ đáng kể đối với các địa chỉ như Công ty công viên cây xanh, Công ty dịch vụ công ích,... giảm 26,19% so với cùng kỳ năm 2016;

+ Tuyến metro làm rào chắn đường Lê Lợi, ảnh hưởng sự tiêu thụ nước các hộ kinh doanh quanh khu vực, giảm 38% so với cùng kỳ năm 2016;

+ Một số địa chỉ trước đây tiêu thụ nhiều nhưng nay khách hàng sử dụng giếng, hoặc một số địa chỉ bị rò rỉ nước lâu ngày nay đã khắc phục, giảm 19,11%,...

d. Doanh thu tiền nước:

Doanh thu đạt 437,958 tỷ đồng, tăng 0,91% so với kế hoạch năm 2017 (434 tỷ đồng), so với năm 2016 tăng 7,272 tỷ đồng (1,69%).

e. Giá bán hình quân:

Giá bán hình quân 12 kỳ đạt 11.004 đồng/m³ tăng 72 đồng/m³ so với kế hoạch là 10.932 đồng/m³, tăng 131 đồng/m³ so với năm 2016 (10.873 đồng/m³), tiếp tục là mức giá cao nhất so với các công ty khác trong Tổng Công ty.

f. Công tác xây dựng cơ bản và sửa chữa công trình:

+ Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2017 khối lượng là 8.338 m với giá trị xây lắp là 15.533 tỷ đồng đạt 129,79% kế hoạch năm 2017 (khối lượng 6.603 m, giá trị xây lắp là 11.968 tỷ đồng).

+ Cải tạo nâng cấp mạng lưới cấp nước năm 2017 khối lượng là 12.540 m, giá trị xây lắp là 15.753 tỷ đồng đạt 31,04% kế hoạch năm 2017 (khối lượng 15.023 m, giá trị xây lắp 50.758 tỷ đồng).

Thực hiện gắn mới 400 đồng hồ nước, thay đồng hồ nước định kỳ đạt kế hoạch, sửa bể kịp thời đảm bảo cấp nước liên tục. Tuy nhiên các điểm bể được sửa lại tăng nhiều so với kế hoạch năm (yếu tố này tăng làm ảnh hưởng tỷ lệ thất thoát nước).

g. Công tác giảm thất thoát nước:

Năm 2015, Tổng Công ty áp dụng cơ chế mua bán sỉ nước sạch. Tỷ lệ thất thoát nước khởi điểm khi tiến hành mua bán sỉ nước qua đồng hồ tổng là 42,38%, đến cuối năm 2016 tỷ lệ thất thoát nước Công ty là 35,22% (giảm 7,16%).

Năm 2017, Công ty đặt ra kế hoạch giảm thất thoát nước là 30% (giảm 5,21%), trong đó kết quả thực hiện bình quân năm 2017 là 32,07%. Đây là công tác trọng tâm, được Công ty tập trung triển khai nhiều biện pháp đồng bộ như đầu tư vốn để cải tạo, thay thế mạng lưới đường ống; tích cực dò tìm điểm bể; tăng cường trách nhiệm các cá nhân quản lý các phân vùng cấp nước (DMA). Qua 03 năm chủ động triển khai công tác giảm thất thoát nước, Công ty đã giảm được 10,3 %. Riêng năm 2017, so với chỉ tiêu phấn đấu là 30% thì chưa đạt, tuy nhiên có thể nói kết quả như trên là sự quyết tâm và nỗ lực rất lớn của tập thể CB-CNV Công ty.

h. Lợi nhuận trước thuế:

Lợi nhuận trước thuế đạt 16,3 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu Đại hội cổ đông đầu năm đặt ra là 14,5 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các khoản tiền đền bù di dời ống cấp nước và giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty được điều chỉnh giảm 517,6 đồng/m³ đã tạo điều kiện thuận lợi về tài chính để Công ty đầu tư xây dựng cơ bản chống thất thoát nước và góp phần đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận.

2. Tổ chức và nhân sự:

a. Danh sách Ban điều hành:

Giá trị cổ phần: 10.000 đồng/CP

Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ nghề nghiệp	Chức danh	Địa chỉ	Ngày bổ nhiệm	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu	
						Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ
NGUYỄN THÀNH PHÚC	20/5/1964	Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật.	Giám đốc	611/57E Điện Biên Phủ, P.1, Q.3, TP.HCM	21/4/2017	-	-	1.658.000	17,71
								(Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	

Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ nghề nghiệp	Chức danh	Địa chỉ	Ngày bổ nhiệm	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu	
						Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ
								TNHH MTV)	
PHẠM HỒNG THẮNG	14/11/1974	Thạc sỹ Quản lý đô thị và xây dựng	Phó Giám đốc	412/7 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	21/4/2017	-	-	-	-
NGUYỄN MƯỜI	30/10/1973	Cử nhân kinh tế	Phó Giám đốc	10/9 KP4, 14A, P. Tân Thuận Tây, Q. 7, TP.HCM	21/4/2017	-	-	-	-
NGUYỄN HỮU CƯỜNG	09/8/1971	Cử nhân kinh tế	Kế toán trưởng	45/46A Trần Thái Tông, P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM	21/4/2017	1.500	0,016	-	-

b. Những thay đổi trong Ban điều hành: Không

c. Số lượng cán bộ, nhân viên - tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách đối với người lao động:

Công ty hiện có **244** CB-CNV (tính đến thời điểm 31/12/2017). Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, phúc lợi cho người lao động như chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm nhân thọ, tiền ăn giữa ca, đồng phục, tham quan nghỉ mát, khám sức khỏe định kỳ, thăm hỏi ốm đau,... và nhiều hoạt động chăm lo đời sống vật chất, tinh thần khác.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

Tổng số tiền đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản trong năm 2017 là 83.974 triệu đồng, bao gồm:

- Phát triển mạng lưới cấp 3 : 15.533 triệu đồng (*)
- Cải tạo nâng cấp mạng lưới : 15.735 triệu đồng (*)
- Cải tạo thay thế mạng lưới : 20.503 triệu đồng (*)
- Sửa chữa ống mục và sửa chữa khác : 11.303 triệu đồng (**)
- Chống thất thoát nước : 20.900 triệu đồng (**)

(*) Danh mục hình thành tài sản cố định.

(**) Danh mục đưa vào chi phí.

b. Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	199.708.244.485	219.030.560.453	9,68%
Doanh thu thuần	434.753.747.926	441.946.614.893	1,65%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.302.392.213	11.310.235.301	-8,06%
Lợi nhuận khác	351.487.077	5.004.985.472	1.323,95%
Lợi nhuận trước thuế	12.653.879.290	16.315.220.773	28,93%
Lợi nhuận sau thuế	10.582.850.675	13.435.364.213	126,95%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	61,91%	52,25%	-9,66%
		(dự kiến)	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,57 lần	1,32 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: $\frac{TSLĐ - Hàng tồn kho}{Nợ ngắn hạn}$	1,38 lần	1,05 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	28,72%	32,99%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	40,29%	49,24%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: $\frac{Giá vốn hàng bán}{Hàng tồn kho bình quân}$	31,99	23,63	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,18	2,02	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,43%	3,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	7,43%	9,15%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	5,30%	6,13%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,83%	2,56%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 9.360.000 cổ phần
(mệnh giá 10.000 đ/cổ phần)

- Loại cổ phần đang lưu hành : Cổ phần phổ thông

b. Cơ cấu cổ đông: (Theo danh sách cổ đông chốt ngày 20/3/2018)

- Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ):

Số TT	Tên cổ đông	Số lượng	Tổng số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ (%)
1	Cổ đông lớn	03	7.729.389	82,58
2	Cổ đông nhỏ	321	1.630.611	17,42

- Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:

Số TT	Tên cổ đông	Số lượng	Tổng số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ (%)
1	Cổ đông tổ chức	10	7.918.418	84,60
2	Cổ đông cá nhân	314	1.441.582	15,40

- Theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài:

Số TT	Tên cổ đông	Số lượng	Tổng số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ (%)
1	Cổ đông nước ngoài	07	1.875.789	20,03
2	Cổ đông trong nước	317	7.484.811	79,97

- Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và các cổ đông khác:

Số TT	Tên cổ đông	Số lượng	Tổng số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ (%)
1	Cổ đông nhà nước	01	4.974.700	53,15
2	Các cổ đông khác	323	4.385.300	46,85

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội:

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là 1 trong 10 đơn vị phân phối trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (SAWACO) đóng vai trò cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là tiếp nhận nguồn nước từ SAWACO và phân phối trực tiếp cho khách hàng. Địa bàn hoạt động của Công ty hiện bao gồm Quận 1 và Quận 3 (trừ Phường 12, 13, 14) - quận trung tâm của thành phố Hồ Chí Minh, được xem là nơi sầm uất và có mức sống cao nhất của Thành phố.

Quá trình hoạt động, Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ với Nhà nước; tôn trọng quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là đơn vị đầu tiên thuộc SAWACO đạt chỉ tiêu 100% hộ dân trên địa bàn được cung cấp nước sạch từ năm 2013.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Đánh giá kết quả hoạt động:

Năm 2017, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, nhưng Công ty đã cố gắng vượt qua khó khăn thử thách, nỗ lực hoàn thành các mục tiêu đề ra. Việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty có tính kế thừa bền vững.

Việc cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân và khách hàng trên địa bàn luôn đảm bảo, ổn định chất lượng, đáp ứng được 100 % nhu cầu sử dụng nước sạch, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Công tác quản lý, cải tạo, phát triển mạng lưới cấp nước và công tác giảm nước không doanh thu luôn được quan tâm đầu tư, thực hiện thường xuyên, góp phần đưa hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả.

Công ty vẫn tiếp tục xây dựng, ban hành và áp dụng nhiều quy định, quy chế quản lý nội bộ đã giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý; các hoạt động hợp tác trao đổi kỹ thuật, đầu tư, ứng dụng tiện ích của công nghệ thông tin đã được triển khai ngày càng có chất lượng và đi vào chiều sâu.

Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý ngày càng nâng cao, bám sát và đảm bảo yêu cầu công tác đề ra; kinh nghiệm thực tế tích lũy ngày càng nhiều.

Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước; việc chăm lo chế độ, chính sách cho người lao động được đảm bảo và nâng cao, đời sống người lao động được cải thiện đáng kể.

b. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

Hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong điều kiện giá nước vẫn chưa được điều chỉnh; đảm bảo duy trì chỉ tiêu 100% tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch trên địa bàn.

Nhiều giải pháp đồng bộ được triển khai mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho đơn vị về doanh thu tiền nước, lợi nhuận trước thuế,...

Công ty vẫn tiếp tục xây dựng, ban hành và áp dụng nhiều quy định, quy chế quản lý nội bộ đã giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý; các hoạt động hợp tác trao đổi kỹ thuật, đầu tư, ứng dụng tiện ích của công nghệ thông tin đã được triển khai ngày càng có chất lượng và đi vào chiều sâu.

Công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng đang được tích cực triển khai; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiện ích công nghệ thông tin đã bước đầu hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, phục vụ khách hàng.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Tổng giá trị tài sản năm 2017 là 219.030.560.453 đồng, tăng 19.322.315.968 đồng tương ứng với tỷ lệ 9,68 % so với năm 2016. Về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 35,53%, chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho... Năm 2017, tài sản cố định mới tăng 23.557.594.603 đồng; trong đó, 20.789.981.329 đồng là đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành các hệ thống ống cấp nước và phát triển mạng lưới cấp nước nhằm đảm bảo nhu cầu cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh trên địa bàn đồng thời làm giảm tỷ lệ thất thoát nước trong khu vực quản lý; còn lại 2.543.980.000 đồng là tài sản tăng do mua sắm.

Hàng tồn kho cuối năm 2017 tăng 47,17% so với năm 2016 và vòng quay hàng tồn kho giảm từ 31,99 lần xuống còn 23,63 lần, giá trị hàng tồn kho của Công ty khá cao nhằm mục đích cung cấp kịp thời vật tư thi công các công trình trong 6 tháng cuối năm 2017 và đầu năm 2018, thực hiện kế hoạch đầu tư, phát triển mạng lưới, nâng cấp hệ thống cấp nước, sửa chữa ống mục, chống thất thoát nước.

b. Tình hình nợ phải trả:

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: 1,32 lần
- Hệ số thanh toán nhanh: 1,05 lần
- Hệ số Nợ/Tổng Tài sản: 32,99%
- Hệ số Nợ/Vốn Chủ sở hữu: 49,24%

Điều này thể hiện Công ty sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đồng vốn được bảo toàn, đảm bảo khả năng chi trả cho các khoản nợ đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty triển khai nhiều giải pháp nhằm cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng như xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc khách hàng 24/7 (Tổng đài Call Center); áp dụng hóa đơn điện tử trong thanh toán tiền nước; mở rộng các kênh thanh toán, các dịch vụ thu hộ tiền nước tạo điều kiện thuận lợi trong thanh toán cho khách hàng.

- Công ty ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiện ích của hệ thống công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ quản lý mạng lưới (như phát triển phần mềm quản lý 100% tài sản trên mạng lưới cấp nước bằng công nghệ viễn thám và thông tin địa lý GIS, cập nhật 100% hoạ đồ van bằng phần mềm iWMS); biên đọc chỉ số (áp dụng phần mềm đọc số tích hợp điện thoại smartphone),...

- Công ty bước đầu triển khai việc xây dựng cơ chế giá bán hợp lý để khuyến khích sử dụng nước sạch đối với các đối tượng khách hàng có nhu cầu sử dụng nước cao, nhưng hiện còn khai thác và sử dụng nước ngầm.

4. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT trong năm 2018:

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018
1	Sản lượng nước mua sỉ	Triệu m ³	55,833
2	Sản lượng nước tiêu thụ	Triệu m ³	40,200
3	Doanh thu tiền nước	Triệu đồng	441.798
4	Tỷ lệ thực thu tiền nước đương niên	%	100%
5	Tỷ lệ thất thoát nước bình quân năm	%	28%
6	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100%
7	Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Trong đó vốn kinh doanh là 21.764; vốn vay là 59.518; vốn đưa vào chi phí sản xuất là 24.819 và cơ sở vật chất là 2.500).	Triệu đồng	108.601
8	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	16.500
9	Cổ tức	%/mệnh giá	dự kiến 7,5%

Các chỉ tiêu trên sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông trong tháng 4/2018.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, bám sát theo chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Công ty có nhiều biện pháp tích cực trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ và có kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, nhờ đó Công ty đã đạt hầu hết các chỉ tiêu đề ra;

Công tác tài chính, kế toán được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn;

Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty báo cáo Hội đồng quản trị xem xét và quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty;

Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Công ty đã ý thức việc đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ, sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu sử dụng nước của khách hàng; duy trì tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch 100% toàn địa bàn Công ty quản lý.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Ban Giám đốc đã thực hiện công tác điều hành đúng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định; đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ nhằm hoàn thành chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông giao; chủ động xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý, điều hành; đề ra những biện pháp, giải pháp tích cực để thực hiện tốt nhất nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

Trong năm 2018, HĐQT sẽ tập trung vào những kế hoạch, định hướng sau:

- Phối hợp, hỗ trợ Ban điều hành triển khai thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018, trong đó tập trung hoàn thành tốt nhiệm vụ cấp nước trên địa bàn, đảm bảo Công ty phát triển theo đúng định hướng.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn; tập trung mọi nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ thất thoát nước bình quân năm 2018 là 28%. Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, phát triển các tiện ích cho khách hàng trong lĩnh vực quản lý chỉ số nước tiêu thụ, hoá đơn điện tử và dịch vụ thu hộ, tổng đài chăm sóc khách hàng call center,...; triển khai hiệu quả các giải pháp thực hiện giảm nước không doanh thu.

- Nâng cao năng lực quản trị công ty trên cơ sở vận dụng các quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đầu tư phát triển nguồn nhân lực và quy hoạch nguồn cán bộ của Công ty; củng cố và phát triển hoạt động tài chính, đảm bảo an toàn, hiệu quả tạo ra các giá trị bền vững cho Công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu HĐQT:

Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên HĐQT của Công ty (nhiệm kỳ 2017 – 2022) đến thời điểm lập báo cáo:

Giá trị cổ phần: 10.000 đồng/CP

Số TT	Họ và tên	Chức danh HĐQT	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	
1	Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	1.400	0,015	1.658.000	17,71	

Số TT	Họ và tên	Chức danh HDQT	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	
					(Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)		
2	Ông Trần Quang Minh	Thành viên	-	-	1.658.700 (Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	17,72	Hiện là Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, Thành viên HDQT CTCP Cấp nước Chợ Lớn.
3	Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên/ Giám đốc	-	-	1.658.000 (Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	17,71	
4	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	-	-	936.000 (Đại diện vốn góp của Ngân hàng TMCP Đông Á)	10,00	Hiện là TV HDQT/Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đông Á, Thành viên HDQT của CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân, CTCP Cấp nước Nhà Bè, CTCP Cấp nước Gia Định.
5	Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	-	-	-	-	-
6	Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên	-	-	-	-	-

b. Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có

c. Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị (nhiệm kỳ 2012 – 2017 và 2017 – 2022) đã điều hành hoạt động của Công ty thông qua 04 phiên họp Hội đồng quản trị và các ý kiến biểu quyết bằng văn bản giữa các phiên họp (bao gồm 16 lần lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản). Các hồ sơ tổ chức lấy ý kiến biểu quyết này được thực hiện theo đúng thủ tục quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan, đúng Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và có sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty (các hồ sơ lấy ý kiến Hội đồng quản trị đều được gửi cho các thành viên Ban kiểm soát theo đúng thể thức, nội dung và thời hạn như đối với các thành viên Hội đồng quản trị).

Nội dung chủ yếu của các phiên họp và các hồ sơ lấy ý kiến biểu quyết của Hội đồng quản trị bao gồm:

- Các nội dung liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm;
- Các nội dung liên quan đến hợp đồng mua bán sỉ nước sạch giữa Công ty với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn;
- Các nội dung liên quan đến lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động;
- Các nội dung liên quan đến công tác quản lý, điều hành khác.

Năm 2017, Hội đồng quản trị đã ban hành 66 nghị quyết, 10 quyết định liên quan đến công tác quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2017 đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị đã ban hành, các quy định khác của pháp luật trong việc quản lý, điều hành đơn vị và dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty báo cáo Hội đồng quản trị xem xét và quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty.

Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị đã cùng Ban Giám đốc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên theo đúng quy định, trên cơ sở đó đã tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2016 và đề ra định hướng cho hoạt động Công ty trong năm 2017.

d. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ của mình theo sự phân công của HĐQT.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không có

f. Đào tạo quản trị Công ty: (Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm).

Trong năm, các thành viên HĐQT, BKS, Ban giám đốc, Kế toán trưởng và Thư ký công ty đã tham dự :

- “Hội thảo phổ biến Nghị định số 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng” do Ủy ban chứng khoán Nhà nước tổ chức;
- “Hội nghị doanh nghiệp thường niên năm 2017” do HNX tổ chức;
- Tập huấn “Nâng cao năng lực quản trị tại các doanh nghiệp và tổ chức tài chính” do Trường Đào tạo và Bồi dưỡng Nghiệp vụ Kiểm toán tổ chức;
- “Hội nghị tập huấn năm 2017 cho các tổ chức phát hành đăng ký chứng khoán tại VSD” do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tổ chức;
- Tập huấn bồi dưỡng “Thị trường chứng khoán và nâng cao năng lực quản trị công ty sau cổ phần” và tập huấn bồi dưỡng “Kiểm soát viên doanh nghiệp” do Hội cấp thoát nước Việt Nam tổ chức;
- “Hội thảo một số lưu ý khi lập, trình bày và kiểm toán báo cáo tài chính của công ty đại chúng” do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp với Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán – Bộ Tài chính và Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam tổ chức,
- “Hội thảo những sai sót thường gặp khi lập và trình bày báo cáo tài chính, một số lưu ý khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS” do HNX, HOSE và Trung tâm đào tạo Smart Train phối hợp tổ chức,...

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát:

Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên BKS của Công ty (nhiệm kỳ 2017 – 2022) đến thời điểm lập báo cáo:

Giá trị cổ phần: 10.000 đồng/CP

Số TT	Họ và tên	Chức danh BKS	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	
1	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng BKS	1.000	0,011	-	-	
2	Ông Nguyễn Xuân Trình	Thành viên	-	-	-	-	
3	Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	-	-	-	-	Hiện là Thành viên BKS CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân, CTCP Cấp nước Nhà Bè

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2017, Ban kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc và hoạt động SXKD của Công ty thông qua việc tham dự, đóng góp ý kiến tại các phiên họp của HĐQT, giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản và thông qua các báo cáo tình hình tài chính hàng quý, năm của Công ty.

Nội dung chủ yếu của các phiên họp của Ban kiểm soát bao gồm:

- Kiến nghị các công ty kiểm toán được chấp thuận để HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm;
- Thẩm định báo cáo tài chính năm của Công ty;
- Đánh giá hiệu quả quản lý, hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc và tình hình SXKD của Công ty thông qua báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ của HĐQT, Ban Giám đốc.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

*** Đối với thù lao:**

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2016, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua mức thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS trong năm 2017 như sau:

- Thành viên HĐQT : 3.500.000 đồng/người/tháng.
- Ban kiểm soát:
- + Trưởng Ban kiểm soát : 3.500.000 đồng/người/tháng.
- + Kiểm soát viên : 2.000.000 đồng/người/tháng.

(Riêng Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017 – 2022 do đảm nhận công tác chuyên trách nên không nhận thù lao).

*** Đối với tiền lương:**

- Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS (không hưởng thù lao) hưởng lương chuyên trách theo hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp (áp dụng Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 và Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/9/2016).

- Các thành viên trong Ban Giám đốc hưởng lương người quản lý chuyên trách theo hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp (áp dụng Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 và Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/9/2016).

*** Đối với tiền thưởng:** Căn cứ lợi nhuận sau thuế và sau khi đã trích các quỹ theo quy định, Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định quỹ thưởng cụ thể cho Ban quản lý, điều hành. Căn cứ quỹ thưởng do Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty sẽ phân phối cho các thành viên.

*** Các lợi ích khác:** Ngoài tiền lương, thù lao, tiền thưởng đã trình bày trên, người quản lý công ty được trang bị các phương tiện và dụng cụ làm việc để phục vụ công tác theo quy định.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng,...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Trúc Mai	Là vợ Ông Nguyễn Thành Phúc – TV HĐQT/Giám đốc	0	0%	8.000	0,09%	Mua

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

Trong năm 2017, giao dịch giữa Công ty và cổ đông lớn tập trung vào các hợp đồng mua bán si nước sạch và hợp đồng thuê lại tài sản (mạng lưới cấp nước cấp 3) để hoạt động và khai thác, cụ thể như sau:

STT	Cá nhân, đơn vị thực hiện giao dịch với Công ty	Quan hệ với Công ty	Nội dung giao dịch
1.	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông lớn và có 3 thành viên đại diện vốn góp tham gia HĐQT	Hợp đồng thuê tài sản hoạt động với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, tổng giá trị giao dịch là 1.101.368.816 đồng.
2.	-nt-	-nt-	Hợp đồng chuyển nhượng 3.000 đồng hồ nước 15 ly cấp C với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, với tổng giá trị giao dịch chuyển nhượng là 2.025.582.900 đồng.
3.	-nt-	-nt-	Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2017; Bản thỏa thuận, Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 3 năm 2017 với Tổng Công ty CN Sài Gòn - TNHH MTV, với đơn giá mua bán là 5.216,63 đồng/m ³ .
4.	-nt-	-nt-	Hợp đồng chuyển nhượng đồng hồ nước cỡ lớn lần 1 theo kế hoạch năm 2017 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (gồm 50 đồng hồ nước 25 mm cấp C và 50 đồng hồ nước 50 mm cấp C hiệu GMDM MID R160-H, xuất xứ của Italy), với tổng giá trị giao dịch chuyển nhượng là 777.144.720 đồng.
5.	-nt-	-nt-	Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán si nước sạch (qua đồng hồ tổng) từ kỳ 10 – 12 năm 2017, Hợp đồng mua bán si nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 10 – 12 năm 2017, phụ lục hợp đồng điều chỉnh giảm giá mua bán si nước sạch từ kỳ 1 năm 2017 đến kỳ 9 năm 2017 với Tổng Công ty CN Sài Gòn - TNHH MTV, với đơn giá mua bán:

STT	Cá nhân, đơn vị thực hiện giao dịch với Công ty	Quan hệ với Công ty	Nội dung giao dịch
			+ Đơn giá kỳ 10 – 12 năm 2017: 4.698,99 đồng/m ³ ; + Điều chỉnh đơn giá kỳ 1 – 9 năm 2017: từ 5.216,63 còn 4.698,99 đồng/m ³ (giảm 517,64 đồng/m ³).
6.	-nt-	-nt-	Hợp đồng chuyển nhượng 80 đồng hồ nước 50 ly cấp C với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, với tổng giá trị giao dịch chuyển nhượng là 960.792.096 đồng.

* Các hợp đồng, giao dịch trên đều được thông qua HĐQT và được sự giám sát của Ban kiểm soát trước khi tiến hành ký kết.

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Trích văn bản số 260318.010/CBTC.FIS1 ngày 26/3/2018 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC về Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (đính kèm):

Ý kiến của kiểm toán viên:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính".

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (Đính kèm).

Trên đây là Báo cáo thường niên về hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành trong năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Chủ tịch HĐQT TCTy Cấp nước Sài Gòn;
- Các thành viên HĐQT Công ty;
- Các thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Phúc

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Công Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Bạch Vũ Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Mươi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Nguyễn Hương Lan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Xuân Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Quang Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/03/2017
Bà Vũ Thanh Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 260318.010/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 từ trang 06 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các điểm sau:

- ▶ Thuyết minh 5, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải truy thu do áp sai đơn giá nước theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 1.156.915.785 VND. Tuy nhiên giá trị dự phòng này có thể khác với giá trị không thể thu hồi thực tế;
- ▶ Thuyết minh 7 trong đó Công ty đã công bố việc ông Lê Trung Huy biển thủ tiền nước từ năm 2013 là 1.157.969.085 VND. Công ty cũng đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng 50% số dư này. Tuy nhiên giá trị dự phòng này có thể khác với giá trị không thể thu hồi thực tế.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.830.350.807	90.508.591.542
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	30.134.054.320	61.739.239.512
111	1. Tiền		30.134.054.320	41.739.239.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.213.629.173	11.192.137.854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.176.214.539	6.446.141.781
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.443.962.698	5.434.769.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.078.691.309	567.682.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.485.239.373)	(1.256.456.046)
140	IV. Hàng tồn kho		15.980.402.328	10.858.745.261
141	1. Hàng tồn kho	9	15.980.402.328	10.858.745.261
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.502.264.986	6.718.468.915
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.353.900.000	1.274.100.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.874.701.121	5.444.368.915
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		273.663.865	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.200.209.646	109.199.652.943
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		633.984.542	865.578.359
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.212.969.085	1.212.969.085
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(578.984.543)	(347.390.726)
220	II. Tài sản cố định		96.126.583.034	87.024.909.853
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94.445.174.504	85.586.605.145
222	- Nguyên giá		197.586.898.406	174.029.303.803
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.141.723.902)	(88.442.698.658)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.681.408.530	1.438.304.708
228	- Nguyên giá		3.445.423.520	2.510.423.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.764.014.990)	(1.072.118.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		40.656.967.431	18.542.725.595
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.656.967.431	18.542.725.595
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.782.674.639	2.766.439.136
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	895.469.752	1.070.130.015
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.163.166	4.163.166
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	2.883.041.721	1.692.145.955
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		219.030.560.453	199.708.244.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		72.267.217.213	57.350.265.458
310	I. Nợ ngắn hạn		59.154.279.480	57.350.265.458
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	30.057.582.553	35.013.646.272
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.997.092.655	1.924.035.802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.193.875.349	4.322.367.020
314	4. Phải trả người lao động		11.571.693.854	9.077.473.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.434.925.381	4.338.999.049
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	714.017.068	621.995.318
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.185.092.620	2.051.748.489
330	II. Nợ dài hạn		13.112.937.733	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	13.112.937.733	-
400	B. NGUỒN VỐN		146.763.343.240	142.357.979.027
410	I. Vốn chủ sở hữu		146.763.343.240	142.357.979.027
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	93.600.000.000	93.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		39.727.979.027	38.175.128.352
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.435.364.213	10.582.850.675
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.435.364.213	10.582.850.675
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		219.030.560.453	199.708.244.485

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	441.946.614.893	434.753.747.926
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.946.614.893	434.753.747.926
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	317.105.031.649	319.253.905.550
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.841.583.244	115.499.842.376
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		582.454.655	1.023.193.672
22	7. Chi phí tài chính		52.565.416	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		52.565.416	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	79.941.689.127	71.178.259.205
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.119.548.055	33.042.384.630
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.310.235.301	12.302.392.213
31	11. Thu nhập khác	27	5.584.867.244	354.250.388
32	12. Chi phí khác		579.881.772	2.763.311
40	13. Lợi nhuận khác		5.004.985.472	351.487.077
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.315.220.773	12.653.879.290
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.879.856.560	2.071.028.615
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.435.364.213	10.582.850.675
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			914

gmr

luc



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.315.220.773	12.653.879.290
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		15.753.288.148	13.462.623.063
03	Các khoản dự phòng		460.377.144	1.393.414.819
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(886.704.655)	(1.023.193.672)
06	Chi phí lãi vay		52.565.416	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.694.746.826	26.486.723.500
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(6.851.357.756)	2.068.879.302
10	(Tăng) hàng tồn kho		(6.312.552.833)	(2.612.074.566)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(266.290.927)	1.428.628.162
12	Giảm chi phí trả trước		(905.139.737)	14.363.501.681
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.324.229.218)	(1.781.871.544)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.714.111	46.330.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.408.369.980)	(2.556.309.065)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.690.520.486	37.443.807.470
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.677.029.078)	(23.072.242.927)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		304.250.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		520.940.767	1.048.305.346
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.851.838.311)	(15.823.937.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		13.112.937.733	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.556.805.100)	(6.097.405.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.556.132.633	(6.097.405.450)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.605.185.192)	15.522.464.439
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.739.239.512	46.216.775.073
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		30.134.054.320	61.739.239.512

lyn

Uuo



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán BTW.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 06 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm máy tính	05 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa như sau:

- ▶ Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
- ▶ Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính,

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	88.758.824	96.639.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.045.295.496	41.642.599.733
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	<u>30.134.054.320</u>	<u>61.739.239.512</u>

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư tại 31/12/2017 gồm 02 hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi giá trị 5.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3, lãi suất 5,6%/năm; và
- Hợp đồng tiền gửi giá trị 1.000.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất 6,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Phải thu khách hàng sử dụng nước	7.928.509.232	(1.485.239.373)	6.205.901.696	(1.256.456.046)
<i>Trong đó:</i>				
Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (i)	1.046.767.260	(732.737.082)	1.049.423.760	(524.711.880)
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2016 (ii)	685.118.940	(342.559.470)	730.491.960	-
Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011-2012 (iii)	272.064.110	(81.619.233)	-	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 34)	210.680.993	-	212.908.273	-
Khác	37.024.314	-	27.331.812	-
	8.176.214.539	(1.485.239.373)	6.446.141.781	(1.256.456.046)
b) Phải thu khách là các bên liên quan (Thuyết minh 34)	210.680.993	-	212.908.273	-

Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản truy thu tiền nước theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập sử dụng các khoản dự phòng như sau :

- i. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tại ngày 31/12/2017, khoản này được trích lập bổ sung 208.025.202 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm);
- ii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tại ngày 31/12/2017, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).
- iii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tại ngày 31/12/2017, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 30% (nợ quá hạn từ 6 tháng tới dưới 1 năm).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước nhà thầu xây lắp	5.328.934.298	5.287.535.225
Công ty CP Đầu tư XD Cấp thoát nước Thiên Phú	263.961.400	401.751.400
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	1.739.791.977	1.675.707.744
Công ty TNHH ĐTXD Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN	1.005.208.754	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tấn Trường	80.000.000	80.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	80.712.132	762.565.132
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch Vụ Phú Gia Phát	-	526.497.679
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng Phương Nguyễn	790.807.501	492.250.500
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Hoàng Gia Bảo	208.000.000	172.000.000
Khác	1.160.452.534	1.176.762.770
Trả trước nhà thầu vật tư khác	115.028.400	147.234.599
	5.443.962.698	5.434.769.824

7. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	43.000.000	-	30.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	856.294.117	-	431.374.633	-
Lãi tiền gửi dự thu	164.041.666	-	102.527.778	-
Phải thu khác	15.355.526	-	3.779.884	-
	1.078.691.309	-	567.682.295	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu biến thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(578.984.543)	1.157.969.085	(347.390.726)
	1.212.969.085	(578.984.543)	1.212.969.085	(347.390.726)

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biến thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập bổ sung 231.593.817 VND về dự phòng phải thu khó đòi để đạt tỷ lệ dự phòng 50% (quá hạn nợ từ 1 năm tới dưới 2 năm tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

8. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biến thủ (i)	1.157.969.085	578.984.542	1.157.969.085	810.578.359
+ Phải thu tiền nước khó đòi (ii)	736.558.458	408.234.870	1.803.109.480	1.071.365.314
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi (iii)	2.003.950.310	847.034.525	1.779.915.720	1.255.203.840
	3.898.477.853	1.834.253.937	4.740.994.285	3.137.147.513

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.

(ii) Công nợ tồn đọng tại 31/12/2017 được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009.

(iii) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	15.980.402.328		10.858.745.261	
Nguyên liệu vật liệu	15.937.257.328	-	10.803.416.663	-
Công cụ, dụng cụ	43.145.000	-	55.328.598	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.883.041.721	-	1.692.145.955	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	3.842.656.054	7.460.943.109	156.234.797.750	6.490.906.890	174.029.303.803
Mua trong năm	-	958.840.000	1.256.990.000	328.150.000	2.543.980.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	20.789.981.329	-	20.789.981.329
Gắn đồng hồ nước cỡ lớn	-	-	-	586.000.000	586.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(119.596.420)	(165.861.105)	(76.909.201)	(362.366.726)
Tại ngày 31/12/2017	3.842.656.054	8.300.186.689	178.115.907.974	7.328.147.689	197.586.898.406
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.474.263.407	3.894.216.019	78.754.248.670	3.319.970.562	88.442.698.658
Khấu hao trong kỳ	267.538.920	1.475.111.459	12.078.801.554	1.239.940.037	15.061.391.970
Thanh lý, nhượng bán	-	(119.596.420)	(165.861.105)	(76.909.201)	(362.366.726)
Tại ngày 31/12/2017	2.741.802.327	5.249.731.058	90.667.189.119	4.483.001.398	103.141.723.902
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	1.368.392.647	3.566.727.090	77.480.549.080	3.170.936.328	85.586.605.145
Tại ngày 31/12/2017	1.100.853.727	3.050.455.631	87.448.718.855	2.845.146.291	94.445.174.504

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.851.872.529 VND
- ▶ Nguyên TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 54.914.266.089 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	2.510.423.520	2.510.423.520
Mua trong năm	935.000.000	935.000.000
Tại ngày 31/12/2017	3.445.423.520	3.445.423.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	1.072.118.812	1.072.118.812
Khấu hao trong năm	691.896.178	691.896.178
Tại ngày 31/12/2017	1.764.014.990	1.764.014.990
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	1.438.304.708	1.438.304.708
Tại ngày 31/12/2017	1.681.408.530	1.681.408.530

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản	492.000.000	448.910.000
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	40.150.667.431	8.951.886.618
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	11.102.711.652	3.033.760.084
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	14.967.091.135	2.923.587.724
Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước	14.080.864.644	2.994.538.810
Sửa chữa lớn TSCĐ	14.300.000	9.141.928.977
	40.656.967.431	18.542.725.595

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, và các Nghị quyết số 043, 051, 053 của Hội đồng quản trị, trong năm 2017 Công ty đẩy mạnh hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (nâng cấp, thay thế tuyến ống cấp nước), với mục tiêu giảm tỷ lệ thất thoát nước năm 2017 xuống 30%.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	2.353.900.000	1.274.100.000
	2.353.900.000	1.274.100.000
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa ống mục	-	1.070.130.015
Công cụ dụng cụ	895.469.752	-
	895.469.752	1.070.130.015

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo người bán có số dư lớn	30.057.582.553	30.057.582.553	35.013.646.272	35.013.646.272
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	4.929.018.955	4.929.018.955	2.595.445.795	2.595.445.795
+ Công ty CP ĐTXD Cấp thoát nước Thiên Phú	1.209.205.530	1.209.205.530	91.687.039	91.687.039
+ Công ty CP Xây dựng Minh Trang	760.758.775	760.758.775	1.484.653.737	1.484.653.737
+ Công ty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh	903.575.578	903.575.578	44.675.383	44.675.383
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	92.400.000	92.400.000	120.759.681	120.759.681
+ Công ty TNHH SX TM Tấn Trường	147.463.452	147.463.452	365.111.479	365.111.479
+ Nhà thầu xây dựng khác	1.815.615.620	1.815.615.620	488.558.476	488.558.476
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	10.491.679.583	10.491.679.583	8.534.659.889	8.534.659.889
+ Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	4.466.528.660	4.466.528.660	1.145.910.656	1.145.910.656
+ Công ty TNHH Phạm Lâm	1.488.278.000	1.488.278.000	3.666.593.420	3.666.593.420
+ Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Tiến	1.291.363.810	1.291.363.810	282.804.500	282.804.500
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	3.245.509.113	3.245.509.113	3.439.351.313	3.439.351.313
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch	13.260.559.684	13.260.559.684	23.453.741.810	23.453.741.810
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	13.260.559.684	13.260.559.684	23.453.741.810	23.453.741.810
Phải trả nhà thầu khác	1.376.324.331	1.376.324.331	429.798.778	429.798.778
	30.057.582.553	30.057.582.553	35.013.646.272	35.013.646.272
b) Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 34)	13.260.559.684	13.260.559.684	23.453.741.810	23.453.741.810

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	30.924.554	30.924.554	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	3.395.655.210	42.784.630.706	43.174.788.082	-	3.785.812.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	852.435.421	3.324.229.218	2.879.856.560	-	408.062.763
Thuế thu nhập cá nhân	-	74.276.389	1.724.860.477	1.376.920.223	273.663.865	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.015.751.000	2.015.751.000	-	-
	-	4.322.367.020	49.883.395.955	49.481.240.419	273.663.865	4.193.875.349

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	675.482.218	999.289.577
Khách hàng sử dụng nước	1.246.836.047	727.246.971
Kiểm định đồng hồ nước	40.380.000	32.860.000
Khác	34.394.390	164.639.254
	1.997.092.655	1.924.035.802

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	655.199.916	915.021.592
Phí bảo vệ môi trường	197.620.211	220.303.877
Chi phí sửa chữa phòng làm việc	223.845.317	-
Chi phí sửa chữa đường ống cấp nước	7.047.768.461	3.136.991.080
Chi phí khác	310.491.476	66.682.500
	8.434.925.381	4.338.999.049

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí hoạt động Đảng	18.252.168	16.226.586
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.504.296	63.504.296
Cổ tức phải trả cổ đông	358.207.760	363.012.860
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	174.052.844	79.251.576
	714.017.068	621.995.318

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.206.193.161	-	3.206.193.161
Trích lập quỹ năm trước	1.180.922.582	495.000.000	1.675.922.582
Tặng quỹ từ nguồn khác	46.330.000	-	46.330.000
Sử dụng quỹ năm trước	(2.381.697.254)	(495.000.000)	(2.876.697.254)
Số dư cuối năm trước	2.051.748.489	-	2.051.748.489
Trích lập quỹ năm này	2.028.000.000	450.000.000	2.478.000.000
Tặng quỹ từ nguồn khác	63.714.111	-	63.714.111
Sử dụng quỹ năm này	(1.958.369.980)	(450.000.000)	(2.408.369.980)
Số dư cuối năm này	2.185.092.620	-	2.185.092.620

20. Vay và nợ thuê tài chính

Số dư tại 31/12/2017 là các khoản vay dài hạn, bao gồm:

- Hợp đồng vay 6220-LAV-201700906/HĐTĐ ngày 08/08/2017 hạn mức 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới 31/12/2017 là 6.412.401.321 VND, và
- Hợp đồng vay 6220-LAV-201701301/HĐTĐ ngày 14/12/2017 hạn mức vay 13.741.700.000 VND, đã giải ngân 6.700.536.412 VND.

Hai hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm, nợ gốc được trả sau 1 năm ân hạn, và được trả trong 32 kỳ liên tục. Hai khoản vay có lãi suất 7,5%/ năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng một lần. Lãi vay được trả định kỳ hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng các tuyến ống cấp nước hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2016	93.600.000.000	37.819.492.618	7.795.170.127	139.214.662.745
Lợi nhuận năm trước	-	-	10.582.850.675	10.582.850.675
Phân phối lợi nhuận 2015	-	355.635.734	(1.711.170.127)	(1.355.534.393)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015	-	-	(6.084.000.000)	(6.084.000.000)
Tại 01/01/2017	93.600.000.000	38.175.128.352	10.582.850.675	142.357.979.027
Lợi nhuận năm	-	-	13.435.364.213	13.435.364.213
Phân phối lợi nhuận 2016 (*)	-	1.552.850.675	(4.030.850.675)	(2.478.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2016 (*)	-	-	(6.552.000.000)	(6.552.000.000)
Tại 31/12/2017	93.600.000.000	39.727.979.027	13.435.364.213	146.763.343.240

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016	100,00	10.582.850.675
Trích quỹ đầu tư phát triển	14,68	1.552.850.675
Trích quỹ khen thưởng	19,16	2.028.000.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	4,25	450.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	61,91	6.552.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.851.600.000	46,85
	93.600.000.000	100	93.600.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận kỳ trước	6.552.000.000	6.084.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	375.353.579	546.743.351
	375.353.579	546.743.351

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	437.957.940.997	430.685.776.944
Cung cấp dịch vụ khác	3.988.673.896	4.067.970.982
	441.946.614.893	434.753.747.926

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cung cấp nước sạch	316.356.915.450	317.675.805.377
Cung cấp dịch vụ khác	748.116.199	1.578.100.173
	317.105.031.649	319.253.905.550

25. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	20.822.073.450	20.414.168.823
Chi phí vật tư, nhiên liệu (*)	22.770.583.554	24.890.311.477
Khấu hao TSCĐ	14.416.538.709	12.159.776.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	21.932.493.414	13.714.002.078
	79.941.689.127	71.178.259.205

(*) Liên quan tới hoạt động sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tuyến ống cấp nước.

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.052.948.080	18.483.471.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.722.556.527	909.529.540
Khấu hao TSCĐ	1.336.749.439	1.302.846.236
Thuế, phí và lệ phí	2.015.751.000	1.988.457.690
Chi phí xử lý nợ khó đòi	345.187.075	546.743.351
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	460.377.144	1.393.414.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.527.305.462	5.130.353.718
Chi phí bằng tiền khác	3.658.673.328	3.287.568.226
	34.119.548.055	33.042.384.630

27. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản vật tư	304.250.000	221.050.000
Nhận bồi thường tài sản di dời (*)	4.825.162.593	-
Thu nhập khác	455.454.651	133.200.388
	5.584.867.244	354.250.388

(*) Sở Giao thông Vận tải đền bù di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi công trình đầu tư xây dựng hầm Thủ Thiêm 2.

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	16.315.220.773	12.653.879.290
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành</i>	<i>193.000.000</i>	<i>226.000.000</i>
<i>Chi phí khác không phục vụ SXKD</i>	<i>144.196.317</i>	<i>2.763.311</i>
Thu nhập chịu thuế	16.652.417.090	12.882.642.601
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập ưu đãi thuế suất (thuế suất 5%)</i>	<i>3.004.179.055</i>	<i>3.369.999.367</i>
<i>Thu nhập không ưu đãi thuế suất (thuế suất 20%)</i>	<i>13.648.238.035</i>	<i>9.512.643.234</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.879.856.560	2.071.028.615
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	852.435.421	563.278.350
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.324.229.218)	(1.781.871.544)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	408.062.763	852.435.421

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.435.364.213	10.582.850.575
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	<i>2.180.000.000</i>	<i>2.028.000.000</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.255.364.213	8.554.850.575
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.202	914

(*) Quỹ khen thưởng năm 2017 tạm tính dựa trên Tờ trình về việc dự kiến trích lập các quỹ và phân chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2017 ngày 07/03/2018. Phương án này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nước đầu vào	274.502.909.999	287.083.098.517
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.267.018.304	41.545.487.723
Chi phí nhân công	56.618.840.470	53.300.053.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.753.288.148	13.462.623.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.182.355.403	19.901.448.695
Chi phí khác bằng tiền	8.841.856.507	8.181.837.449
	431.166.268.831	423.474.549.385

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.134.054.320	-	61.739.239.512	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.467.874.933	(2.064.223.916)	8.226.793.161	(1.603.846.772)
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	-
	46.601.929.253	(2.064.223.916)	69.966.032.673	(1.603.846.772)
			31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			13.112.937.733	-
Phải trả người bán, phải trả khác			30.771.599.621	35.635.641.590
Chi phí phải trả			8.434.925.381	4.338.999.049
			52.319.462.735	39.974.640.639

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.134.054.320	-	30.134.054.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.824.666.475	578.984.542	8.403.651.017
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	43.958.720.795	578.984.542	44.537.705.337
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.739.239.512	-	61.739.239.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.812.368.030	810.578.359	6.622.946.389
	67.551.607.542	810.578.359	68.362.185.901

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Vay và nợ	-	13.112.937.733	13.112.937.733
Phải trả người bán, phải trả khác	30.771.599.621	-	30.771.599.621
Chi phí phải trả	8.434.925.381	-	8.434.925.381
	39.206.525.002	13.112.937.733	52.319.462.735
01/01/2017			
Phải trả người bán, phải trả khác	35.635.641.590	-	35.635.641.590
Chi phí phải trả	4.338.999.049	-	4.338.999.049
	39.974.640.639	-	39.974.640.639

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Mua nước sạch	274.502.909.999	287.083.098.517
		Mua vật tư	2.665.234.097	8.310.508.000
		Mua tài sản cố định	-	1.346.023.520
		Thuê tài sản hoạt động	1.001.136.817	1.086.024.209
		Chia cổ tức	3.482.290.000	3.233.555.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch	(13.260.559.684)	(23.453.741.810)
		Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	210.680.993	212.908.273

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.759.188.138	1.680.560.901
Trong đó :		
<i>Thu nhập của Giám đốc</i>	473.961.429	442.710.650
	1.759.188.138	1.680.560.901

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2018.



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

